

Balance Sheet
as of 31st December

Actg Item -Eng	All Figures are in Millions of VND					Actg Item - Local
	2007	2006	2005	2004	2003	
Total Assets	379703.00	242976.00	177860.00	159534.00	160362.00	TỔNG CỘNG TÀI SẢN
Current assets	179079.00	156306.00	100172.00	91311.00	85901.00	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn
Construction in progress	12159.00	12290.00	7943.00	1202.00	695.00	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang
Goods in transit for sales				57.00	30.00	Hàng gửi đi bán
Inventories	86851.00	63823.00	61231.00	58486.00	47126.00	Hàng tồn kho
Merchandise inventory				13.00	133.00	Hàng hoá tồn kho
Raw materials				34354.00	29615.00	Nguyên liệu, vật liệu tồn kho
Other receivables	30318.00	33167.00		710.00	1101.00	Các khoản phải thu khác
Receivables	14055.00	35000.00	26584.00	23753.00	26616.00	Các khoản phải thu
Receivables from customers	14055.00	35000.00	25541.00	22109.00	24990.00	Phải thu dài hạn của khách hàng
Cash in transit	0.00	12000.00				Tiền đang chuyển
Cash	44423.00	22569.00	11170.00	7529.00	10759.00	Tiền mặt
Cash in hand	44423.00	10569.00		1326.00	1800.00	Tiền mặt tại quỹ
Instruments and tools				226.00		Công cụ, dụng cụ trong kho
Advanced payments to suppliers	2156.00	4203.00	453.00	950.00	334.00	Trả trước người bán
Non-current Assets	200623.00	86670.00	77688.00	68224.00	74461.00	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn
Fixed asset costs	194908.00	161615.00	155972.00	147994.00	147569.00	Nguyên giá tài sản cố định hữu hình
Fixed Assets	149256.00	64627.00		63579.00	69719.00	Tài sản cố định
Long term deposits received			4910.00	2651.00	1938.00	Nhận thế chấp, ký cược, ký quỹ dài hạn
Short term mortgages, collateral, deposits				674.00		Các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn
Intangible fixed asset costs	1242.00		256.00	256.00	256.00	Nguyên giá tài sản cố định vô hình
Intangible fixed assets	921.00	1099.00	256.00	189.00	198.00	Tài sản cố định vô hình
Tangible fixed assets	81827.00	58548.00	63064.00	63390.00	69521.00	Tài sản cố định hữu hình
Treasury Stocks	0.00	0.00	0.00	-6588.00	-6588.00	Cổ phiếu quỹ
Work in progress				2731.00	3287.00	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
Deferred revenue		931.00	0.00	350.00	211.00	Người mua trả tiền trước
Total Liabilities and Owner's Equity	379703.00	242976.00	177860.00	159534.00	160362.00	Tổng công nguồn vốn
Liabilities	172577.00	59618.00	81089.00	78805.00	81847.00	NỢ PHẢI TRẢ
Current portion of long term liabilities		3179.00			1560.00	No dài hạn den hạn tra
Short term liabilities	141006.00	56439.00	76179.00	73575.00	77982.00	Nợ ngắn hạn
Provision for bad debts	25248.00	24533.00	-142.00	-142.00		Dự phòng các khoản phải thu khó đòi
Share Capital	107708.00	89900.00	56000.00			Vốn đầu tư của chủ sở hữu
Advances to employees				379.00	186.00	Tam ứng
Payables to employees			2060.00	1146.00	1341.00	Phải trả công nhân viên
Investment and development fund	7458.00	5540.00	1968.00	1968.00		Quỹ đầu tư phát triển
Other Funds	1624.00	866.00	217.00	261.00	-705.00	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
Reserve fund			494.00	494.00		Quỹ dự trữ
Welfare and reward fund	1624.00	866.00	217.00	261.00	-705.00	Quỹ khen thưởng, phúc lợi
Owner's Equity	207126.00	183359.00	96770.00	80730.00	78515.00	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
Equity and Funds	205502.00	182493.00	96554.00	80468.00	79220.00	Vốn chủ sở hữu
Retained earning	18040.00	15684.00	10709.00	282.00	1496.00	Lợi nhuận chưa phân phối
Short term borrowings	55498.00	5431.00	23329.00	30107.00	42476.00	Vay ngắn hạn
Trade creditors	72035.00	41244.00		31162.00	27114.00	Phải trả cho người bán
Long term liabilities	31570.00	3179.00		0.00	1347.00	Nợ dài hạn
Other payables			1556.00	6382.00	1901.00	Các khoản phải trả, phải nộp khác
Taxes and other payable to State budget	4677.00	2700.00	2396.00	4427.00	3379.00	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước
Depreciation of fixed assets	-113082.00	-103066.00	-92907.00	-84604.00	-78048.00	Giá trị hao mòn lũy kế
Depreciation of intangible fixed assets			0.00	-68.00	-58.00	Hoa môn luy kế tài sản cố định vô hình
Accrued expenses	4809.00	1814.00	1665.00	2579.00	581.00	Chi phí phải trả
Long term pre- paid expense			2706.00	3443.00	4047.00	Chi phí trả trước dài hạn
Other Current Assets	3432.00	1748.00		1543.00	1399.00	Tài sản ngắn hạn khác
Prepaid expenses				438.00	1083.00	Chi phí trả trước ngắn hạn
Deductible V.A.T				126.00	192.00	Deductible V.A.T